

Điều 23. Trách nhiệm của các Vụ và Sở Giao dịch:

1. Vụ Chính sách tiền tệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Thống đốc lượng tiền cung ứng từng thời kỳ cho mục tiêu tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

2. Vụ Kế toán tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc hạch toán kế toán dự trữ ngoại hối nhà nước theo hai quỹ trình Thống đốc quyết định.

3. Sở Giao dịch chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng các nguyên tắc quản lý nội bộ để tổ chức thực hiện quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước theo các quy định tại Quy chế này;

b) Tổ chức thực hiện việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo chủ trì, phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối dự thảo Quyết định thành lập Ban điều hành dự trữ ngoại hối nhà nước và Quy chế hoạt động của Ban điều hành trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

5. Vụ Tổng kiểm soát chịu trách nhiệm định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước của các Vụ, Sở Giao dịch theo các nhiệm vụ được giao và việc chấp hành các quy định tại Nghị định số 86/1999/NĐ-CP ngày 30/8/1999 của Chính phủ về quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và tại Quy chế này.

Điều 24. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

LÊ ĐỨC THÚY

THÔNG TƯ số 04/2001/TT-NHNN ngày 18/5/2001 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Thực hiện Điều 125 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể về quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

1.1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài);

1.2. Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là Bên hợp doanh nước ngoài).

Cá nhân nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dự án Hợp đồng hợp tác kinh doanh có ngoại hối và hoạt động ngoại hối phải thực hiện theo các quy định tại Mục II Chương I và Chương III Phần thứ Hai Thông tư số 01/1999/TT-NHNN ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài khi thực hiện các giao dịch có liên quan đến ngoại hối, gồm: Mở và sử dụng

tài khoản tại ngân hàng trong và ngoài nước; chuyển đổi ngoại tệ; chuyển vốn vào và ra khỏi Việt Nam; chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; tỷ giá; thông tin báo cáo, phải chấp hành đúng các quy định của Thông tư này và các quy định khác về quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam.

Hoạt động ngoại hối của các tổ chức tín dụng, Quỹ đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài và các hình thức đầu tư gián tiếp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

II. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN Ở NGÂN HÀNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

3. Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ:

3.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài phải mở tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ tại một ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối (sau đây gọi là ngân hàng được phép) để thực hiện các giao dịch chuyển vốn của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

a) Vốn pháp định hoặc vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào và ra khỏi Việt Nam;

b) Tiền gốc của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn chuyển vào và ra khỏi Việt Nam;

c) Lãi và phí của khoản vay nước ngoài trung và dài hạn chuyển ra khỏi Việt Nam để trả nợ nước ngoài;

d) Lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp của Nhà đầu tư nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam;

e) Các khoản vốn rút ra để chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh;

f) Các khoản vốn gửi vào từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh.

3.2. Trường hợp đặc biệt, theo yêu cầu của bên cho vay nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài được phép mở thêm tài khoản để tiếp nhận vốn vay và trả nợ khoản vay nước ngoài (ngoài tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng ngoại tệ quy định tại điểm 3.1 nêu trên) tại các ngân hàng được phép.

4. Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi ngoại tệ:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại các ngân hàng được phép để phục vụ cho hoạt động của mình. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Mục I Chương I Phần thứ Hai Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối.

Mọi khoản thu, chi bằng ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài đều phải thực hiện thông qua các tài khoản của mình mở ở ngân hàng được phép, chấp hành các quy định tại Thông tư này và các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành.

5. Mở và sử dụng tài khoản tiền Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được mở tài khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn của ngân hàng nơi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài mở tài khoản.

III. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ Ở NƯỚC NGOÀI

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại các ngân hàng ở nước ngoài để thực hiện các khoản vay vốn trung và dài hạn nước ngoài theo quy định tại điểm 2 Mục I Chương V Phần thứ Hai Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối.

7. Ngoài việc mở tài khoản theo quy định tại điểm 6 của Thông tư này, trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép mở tài khoản ở nước ngoài để phục vụ các mục đích khác trên cơ sở các điều kiện sau:

7.1. Doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ;

7.2. Doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức BOT, BTO, BT cần mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các cam kết của mình;

7.3. Doanh nghiệp đầu tư trong các ngành hàng không, hàng hải, bưu điện, bảo hiểm, du lịch có hoạt động kinh doanh quốc tế cần mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện thanh toán bù trừ theo thông lệ quốc tế;

7.4. Các doanh nghiệp được phép mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài cần mở tài khoản để phục vụ cho hoạt động của chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài.

8. Đối với các trường hợp khác ngoài quy định tại điểm 7 của Thông tư này, căn cứ nhu cầu và sự cần thiết mở tài khoản ở nước ngoài, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét quyết định.

9. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về mục đích, thời hạn sử dụng và số dư ngoại

tệ trên tài khoản tại quyết định cho phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài đối với từng trường hợp.

10. Hồ sơ xin mở tài khoản ở nước ngoài: Các đối tượng quy định tại điểm 7, 8 của Thông tư này muốn mở tài khoản ở nước ngoài phải gửi hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối). Hồ sơ gồm:

10.1. Đơn xin cấp giấy phép mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài;

10.2. Văn bản giải trình sự cần thiết mở tài khoản ở nước ngoài;

11.3. Bản sao Giấy phép đầu tư có công chứng;

10.4. Dự kiến kế hoạch thu chi ngoại tệ hàng tháng của tài khoản mở ở nước ngoài.

Trong phạm vi 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét để quyết định cho phép hay không cho phép doanh nghiệp mở tài khoản ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép mở tài khoản ở nước ngoài thì phải nêu rõ lý do.

11. Các dự án đầu tư thuộc đối tượng của Luật Dầu khí được mở tài khoản ở nước ngoài theo quy định của Luật Dầu khí và chậm nhất, sau 15 ngày kể từ ngày mở tài khoản ở nước ngoài phải thực hiện đăng ký tài khoản với Ngân hàng Nhà nước - Vụ Quản lý ngoại hối.

IV. CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

12. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại các ngân hàng được phép để đáp ứng cho các giao dịch sau đây:

12.1. Giao dịch vãng lai quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP

ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;

12.2. Các giao dịch được phép khác, bao gồm:

a) Trả nợ gốc, lãi, phí đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn (nếu các điều kiện khoản vay phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp);

b) Trả nợ gốc, lãi, phí đối với khoản vay nước ngoài trung và dài hạn đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước;

c) Trả nợ gốc, lãi, phí khoản vay ngoại tệ tại các ngân hàng được phép hoạt động ở Việt Nam;

d) Chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư hoặc vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh ra nước ngoài khi chấm dứt hoạt động do hết thời hạn hoạt động hoặc giải thể trước hạn (kể cả trường hợp chuyển nhượng vốn).

13. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài thuộc các dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Giấy phép đầu tư về việc bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với từng dự án, các ngân hàng được phép đáp ứng cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài. Trường hợp không có đủ ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi, ngân hàng được phép báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) để Ngân hàng Nhà nước đáp ứng ngoại tệ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

14. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài thuộc các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác, trong trường hợp các ngân hàng được phép có khó khăn, không đáp ứng đủ nhu cầu chuyển đổi ngoại tệ, ngân hàng

được phép phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) để Ngân hàng Nhà nước xem xét trình Chính phủ quyết định việc hỗ trợ ngoại tệ.

V. CHUYỂN VỐN VÀO, RA KHỎI VIỆT NAM

15. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài phải góp vốn đầu tư theo đúng tiến độ được ghi trong Hợp đồng liên doanh, Điều lệ của doanh nghiệp hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài có nguồn thu ngoại tệ từ các giao dịch vãng lai ở nước ngoài phải chuyển về nước vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của mình mở tại các ngân hàng được phép. Việc thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài theo quy định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

17. Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, khoản thu được chia, thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ, các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình ra nước ngoài sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam.

Khi chấm dứt hoạt động hoặc giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư, vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh và tài sản thuộc sở hữu hợp pháp ra nước ngoài. Trường hợp số tiền chuyển ra nước ngoài cao hơn số vốn ban đầu và vốn tái đầu tư, thì số tiền đó chỉ được chuyển ra nước ngoài sau khi được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên

hợp doanh nước ngoài được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để trả nợ nước ngoài, bao gồm gốc, lãi, phí theo các quy định của Chính phủ và của Ngân hàng Nhà nước về vay và trả nợ nước ngoài.

18. Tùy theo từng mục đích sử dụng ngoại tệ, khi mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài phải xuất trình với ngân hàng được phép Giấy phép đầu tư và các tài liệu chứng minh mục đích của việc sử dụng ngoại tệ nêu dưới đây:

18.1. Ngoại tệ để nhập khẩu nguyên, vật-liệu, phụ tùng thay thế: Giấy phép nhập khẩu (nếu có), Hợp đồng thương mại; các chứng từ chứng minh việc giao hàng hoặc việc thực hiện Hợp đồng thương mại;

18.2. Ngoại tệ để thanh toán tiền dịch vụ với nước ngoài: Hợp đồng dịch vụ với nước ngoài và các chứng từ chứng minh Hợp đồng dịch vụ đã thực hiện;

18.3. Ngoại tệ để chuyển lợi nhuận và thu nhập hợp pháp ra nước ngoài: Biên bản của Hội đồng quản trị (hoặc Ban Quản lý dự án đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc phân chia lợi nhuận (hoặc chia doanh thu đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh); văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

Trường hợp được cơ quan thuế có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài được chuyển lợi nhuận hoặc doanh thu được chia ra nước ngoài làm nhiều đợt trong năm;

18.4. Ngoại tệ để chuyển tiền lương và thu nhập hợp pháp của cá nhân nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh ra nước ngoài: Văn bản xác nhận của doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài hoặc Bên hợp doanh nước ngoài về số tiền được chuyển ra nước ngoài (tổng thu nhập hợp pháp trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính và số tiền đã chi tiêu tại Việt Nam); văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

18.5. Ngoại tệ để trả gốc, lãi, phí khoản vay: Hợp đồng vay ngoại tệ (hoặc Giấy nhận nợ), Lịch trả nợ; đối với khoản vay nước ngoài trung - dài hạn, ngoài các tài liệu nêu trên phải có văn bản xác nhận của Ngân hàng Nhà nước về đăng ký khoản vay;

18.6. Ngoại tệ để chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư hoặc vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ra nước ngoài khi kết thúc hoạt động hoặc giải thể trước hạn: Quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; quyết định chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh kèm theo Báo cáo kết quả thanh lý doanh nghiệp hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh; văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam;

Đối với trường hợp bên nước ngoài chuyển nhượng vốn cho đối tác khác, khi mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài phải xuất trình: Hợp đồng chuyển nhượng vốn đã được đăng ký có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam (nếu việc chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận);

18.7. Đối với việc mua và sử dụng ngoại tệ phục vụ các giao dịch vãng lai khác, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ngân hàng được phép yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh xuất trình các chứng từ cần thiết để chứng minh tính hợp pháp của các giao dịch vãng lai đó.

19. Tài liệu cần thiết nêu tại điểm 18 nói trên là bản chính hoặc bản sao có chữ ký và dấu xác nhận của Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đại diện Bên hợp doanh nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Trường hợp cần thiết, ngân hàng được phép có quyền kiểm tra văn bản chính để đảm bảo tính chính xác của các loại tài liệu xuất trình.

20. Các ngân hàng được phép chỉ được bán ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài để thanh toán trực tiếp cho nước ngoài và các trường hợp thanh toán trong nước được phép (không được bán ngoại tệ để giữ lại trên tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài). Riêng trường hợp bán ngoại tệ để sử dụng vào các mục đích nêu dưới đây thì phải chuyển qua tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ (hoặc tài khoản được mở thêm để tiếp nhận và trả nợ vay nước ngoài):

20.1. Để chuyển vốn đầu tư, vốn tái đầu tư của Nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

20.2. Để chuyển lợi nhuận và thu nhập hợp pháp của Nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

20.3. Để chuyển trả nợ gốc, lãi, phí khoản vay nước ngoài trung và dài hạn ra nước ngoài.

Thời hạn từ khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên hợp doanh nước ngoài mua ngoại tệ chuyển vào tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng ngoại tệ đến khi chuyển ra thanh toán cho nước ngoài tối đa không quá 5 ngày làm việc.

VI. TỶ GIÁ

21. Việc quy đổi đồng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để góp vốn pháp định, vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh được áp dụng theo tỷ giá

giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng giữa Đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm góp vốn.

22. Việc mua, bán các loại ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá mua - bán của ngân hàng được phép tại thời điểm giao dịch.

VII. THÔNG TIN BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

23. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 15 tháng 1 (đối với báo cáo năm) và ngày 15 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng đầu năm), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối) và Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trên địa bàn về tình hình thực hiện vốn đầu tư.

24. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30 tháng 1 (đối với báo cáo năm) và ngày 30 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng đầu năm), Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) về tình hình thực hiện vốn đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài trên địa bàn.

25. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 15 tháng 1 (đối với báo cáo năm) và ngày 15 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng đầu năm), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mở tài khoản ở nước ngoài theo quy định tại Mục III Thông tư này phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) tình hình sử dụng của các tài khoản được phép mở ở nước ngoài.

26. Hàng quý, chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý sau, các ngân hàng được phép (trụ

sở chính) phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối): Tình hình bán ngoại tệ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài; tình hình hoạt động tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng ngoại tệ và tài khoản tiếp nhận, trả nợ khoản vay nước ngoài (nếu có) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên hợp doanh nước ngoài.

tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG

**QUYẾT ĐỊNH số 711/2001/QĐ-NHNN
ngày 25/5/2001 về việc ban hành
Quy chế Mở thư tín dụng nhập
hàng trả chậm.**

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý vay, trả nợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 207/QĐ-NH7 ngày 01/7/1997 ban hành Quy chế Mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

28. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 02/TT-NH7 ngày 28/6/1997 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, Quyết định số 468/2000/QĐ-NHNN7 ngày 8/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bán ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

29. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đại diện các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm